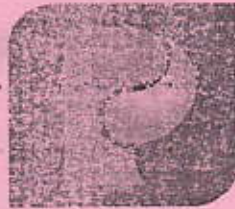


TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====



PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2019 ĐẾN 31/12/2019**

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2019

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu biểu: B01-DN/HH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		521 272 788 462	451 457 025 819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		174 605 486 505	266 395 824 104
1. Tiền	111	V.01	17 605 486 505	24 395 824 104
2. Các khoản tương đương tiền	112		157 000 000 000	242 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	205 000 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		205 000 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70 760 262 132	96 050 320 234
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56 634 651 010	71 844 441 845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		999 005 552	1 418 026 064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	35 828 964 941	34 045 320 658
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22 702 359 371)	(11 257 468 333)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		69 721 472 373	86 578 288 523
1. Hàng tồn kho	141	V.04	69 721 472 373	93 941 720 788
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(7 363 432 265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 185 567 452	2 432 592 958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		952 772 667	1 585 281 147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		232 794 785	846 371 240
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05		940 571
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		914 905 917 791	1 092 015 854 166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 633 832 329	1 233 581 758
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386 341 561	386 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	32 908 832 329	19 846 581 758
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(29 661 341 561)	(18 999 341 561)
II. Tài sản cố định	220		624 743 190 353	804 752 985 316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	622 952 190 353	793 049 378 304
- Nguyên giá	222		2 526 590 593 545	2 561 646 119 915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 903 638 403 192)	(1 768 596 741 611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 791 000 000	11 703 607 012
- Nguyên giá	228		2 190 877 920	14 271 002 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(2 567 395 512)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	77 461 167 226	81 239 760 750
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(35 896 638 478)	(32 118 044 954)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		158 154 057 254	155 343 087 925
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		158 154 057 254	155 343 087 925
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		39 600 974 925	47 517 368 819
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32 488 576 527	44 853 368 819
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(53 475 391 602)	(57 923 790 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11 312 695 704	1 929 069 598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 290 375 384	1 929 069 598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	10 022 320 320	
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 436 178 706 253	1 543 472 879 985
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		351 424 255 484	422 087 642 712
I. Nợ ngắn hạn	310		139 912 032 655	140 610 923 916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	17 136 886 538	30 461 855 198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 980 638 271	640 638 271
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		23 640 932 363	6 518 324 500
4. Phải trả người lao động	314	V.16	20 432 319 675	20 354 262 645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		849 068 602	1 907 113 647
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		652 465 482	151 603 169
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	23 699 343 319	22 123 399 411

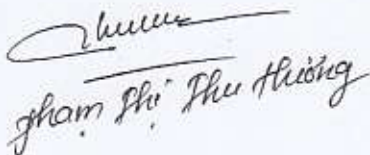
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		29 224 000 000	42 650 875 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21 296 378 405	15 802 852 075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		211 512 222 829	281 476 718 796
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 500 830 098	2 437 751 098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		160 732 000 000	189 956 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8 634 115 731	7 797 690 698
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		39 480 000 000	81 120 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 084 754 450 769	1 121 385 237 273
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 084 754 450 769	1 121 385 237 273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-23 773 475 216	-23 773 475 216
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 482 840 509
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109 889 412 062	143 329 549 169
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72 796 156 354	143 329 549 169
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37 093 255 708	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			3 064 943 089
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 436 178 706 253	1 543 472 879 985

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	178 743 459 237	186 704 677 639	621 437 324 861	777 692 205 707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	178 743 459 237	186 704 677 639	621 437 324 861	777 692 205 707
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	106 713 824 085	139 351 065 471	495 792 057 168	577 875 134 953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72 029 635 152	47 353 612 168	125 645 267 693	199 817 070 754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4 703 204 559	3 117 154 156	23 187 527 970	10 215 239 325
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	309 298 637	5 923 508 759	15 243 067 822	26 242 950 420
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 623 236 800	5 309 358 087	19 158 485 181	24 664 604 694
8. Phấn lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1 600 875 885)	(4 712 125 425)	(12 364 792 292)	(20 295 413 630)
9. Chi phí bán hàng	25		770 702 345	1 148 429 115	3 118 195 211	3 724 631 745
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27 964 583 332	16 109 400 389	70 700 279 425	53 744 637 852
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		46 087 379 512	22 577 302 636	47 406 460 913	106 024 676 432
12. Thu nhập khác	31		69 271 531	69 599 291	800 509 277	800 744 638
13. Chi phí khác	32		32 818 139	50 075 152	50 389 799	235 669 512
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		36 453 392	19 524 139	750 119 478	565 075 126
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46 123 832 904	22 596 826 775	48 156 580 391	106 589 751 558
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	21 450 250 619	6 233 895 739	20 249 219 970	23 131 684 908
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(9 785 110 833)	(437 020 746)	(9 185 895 287)	2 563 806 295
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		34 458 693 118	16 799 951 782	37 093 255 708	80 894 260 355
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		34 458 693 118	16 917 953 748	37 093 255 708	81 291 329 619
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			(118 001 966)		(397 069 264)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 20/01/2020. Giờ in: 18:17:53

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Lập, ngày 22... tháng 01... năm 2020

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Đình Viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48,156,580,391	106,589,751,558
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	156,334,783,437	177,645,618,742
- Các khoản dự phòng	03	16,462,306,068	62,466,353,630
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	93,238,302	225,105,570
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	13,538,986,796	10,279,118,638
- Chi phí Lãi vay	06	19,158,485,181	24,664,604,694
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	253,744,380,175	381,870,552,832
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-16,795,139,671	972,359,027
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	24,220,248,415	-8,563,700,859
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11	-37,259,101,470	15,973,268,601
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	1,271,202,694	-1,364,548,618
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-19,269,630,571	-25,726,761,124
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-7,589,065,263	-25,757,826,307
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-11,532,179,978	-9,231,619,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+20	20	186,790,714,331	328,171,724,052
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn k	21	-3,999,234,981	-11,210,815,950
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	0	440,390,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-205,000,000,000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11,946,094,894	866,210,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,538,986,796	8,905,377,917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-183,514,153,291	-998,837,124

III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-42,650,875,000	-141,082,075,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-52,358,221,565	-52,384,816,510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-95,009,096,565	-193,466,891,510
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-91,732,535,525	133,705,995,418
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	266,395,824,104	132,739,427,052
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-57,802,074	-49,598,366
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	174,605,486,505	266,395,824,104

Lập, Ngày... 22 ... tháng... 01 ... năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Thu Hương

[Signature]



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

4. Tổng số các công ty con : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chi tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2019, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	332.883.953.607
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	41.713.967.688
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	80.46.145.910
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	8.332.353.654
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	13.885.359.164
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty PTS Hải Phòng	Công ty trong ngành	53.743.200
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	5.000.000
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	27.230.994.200
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	440.592.713.669
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	337.472.500
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	483.636.364
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	211.363.636

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	62.300.228
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	177.272.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	3.609.248.086
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	
Doanh thu bán hàng cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	3.026.678.213

Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	615.438.091
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	10.007.474.439
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	279.659.727
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	240.518.409
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	23.551.358
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	873.898.230
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	7.946.034.716
Cty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	188.152.395

1. Các khoản phải trả

Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	807.245.401
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	15.990.974.729
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	2.985.899.125
T Cty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	612.136.250
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	312.408.531
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	1.101.174.992
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Cty CP Hóa dầu VP	Công ty trong ngành	16.200.000

2. Các số dư khác

Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex		
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng	189.956.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2019 so với năm 2018

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2019 giảm 44.198.073.911 đồng tương ứng 54.98% so với năm 2018 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ năm 2019 giảm 156.254.880.846 đồng so với năm 2018. Do giá cước các tàu năm 2019 giảm so với năm 2018, Trong kỳ 2 tàu P15 và P16 lên đà sửa chữa định kỳ làm cho lợi nhuận vận tải giảm. Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng và doanh thu bán BĐS giảm 5.812.950.582 đồng so với cùng kỳ năm 2018 do giảm lượng khách thuê. Chi phí quản lý tăng 16.955.641.573 đồng so với năm 2018 là do khoản trích lập dự phòng 10.662.000.000 đồng của Trường Duyên Hải khi thoái vốn

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2019 tăng 12.972.288.645 đồng là do Công ty có khoản gửi tiết kiệm lớn hơn so với năm 2018 và khoản hoàn nhập khi thoái vốn Trường Duyên Hải là 8.355.622.194 đồng. Chi phí tài chính giảm 10.999.882.598 đồng là do Công ty đã thanh toán 1 phần gốc vay tàu nên số lãi vay đã giảm. Số lỗ đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết giảm do Công ty LDLK hoạt động khai thác tàu còn chưa hiệu quả.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2018
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	36.28	29.23
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	63.72	70.77
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	24.44	24.41
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	75.56	75.59
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3.72	3.73
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.25	1.24
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7.72	13.64
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	5.96	10.42
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.34	6.67
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	2.58	5.10
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	3.41	11.84

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào

Tổng Giám đốc




Vũ Đình Hiền

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	17 605 486 505	24 395 824 104
- Tiền mặt		1 219 208 086	272 803 857
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		16 373 213 170	24 123 020 247
- Tiền đang chuyển		13 065 249	
02- Các khoản đầu tư tài chính		455 076 366 527	347 441 158 819
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		455 076 366 527	347 441 158 819
b1) Ngắn hạn	V.02	157 000 000 000	242 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		157 000 000 000	242 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn		205 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn		205 000 000 000	
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		93 076 366 527	105 441 158 819
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		32 488 576 527	44 853 368 819
- Dự phòng		35 511 423 473	23 146 631 181
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		53 475 391 602	57 923 790 000
03. Phải thu của khách hàng		56 634 651 010	71 844 441 845
a) Phải thu của khách hàng		56 634 651 010	71 844 441 845
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		41 381 164 085	51 917 060 515
- Các khoản phải thu khách hàng khác		15 253 486 925	19 927 381 330
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác	V.03	68 737 797 270	53 891 902 416
a) Ngắn hạn		35 828 964 941	34 045 320 658
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		85 663 529	87 557 102
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 866 840 609	1 834 654 559
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		33 876 460 803	32 123 108 997
- Dự phòng		22 702 359 371	11 257 468 333
b) Dài hạn	V.07	32 908 832 329	19 846 581 758
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		3 083 832 329	1 183 581 758
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		29 825 000 000	18 663 000 000
- Dự phòng		29 661 341 561	18 999 341 561
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		10 415 681 341	10 945 809 894
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		10 415 681 341	10 945 809 894
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	69 721 472 373	93 941 720 788
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		26 931 605 004	51 391 512 047
- Công cụ, dụng cụ		795 039 394	848 928 754
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		30 071 280 820	30 011 812 783
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		11 923 547 155	11 689 467 204
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			7 363 432 265
08. Tài sản dở dang dài hạn		158 154 057 254	155 343 087 925
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		158 154 057 254	155 343 087 925
- Mua sắm		17 068 974 548	15 939 831 361
- XDCB		141 085 082 706	139 403 256 564
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		2 243 148 051	3 514 350 745
a) Ngắn hạn		952 772 667	1 585 281 147
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		952 772 667	1 585 281 147
b) Dài hạn	V.14	1 290 375 384	1 929 069 598
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 290 375 384	1 929 069 598
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	189 956 000 000	232 606 875 000
a) Vay ngắn hạn		29 224 000 000	42 650 875 000
b) Vay dài hạn		160 732 000 000	189 956 000 000
15. Phải trả người bán		17 136 886 538	30 461 855 198
a) Các khoản phải trả người bán		17 136 886 538	30 461 855 198
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		8 534 111 449	21 033 244 802
- Phải trả các đối tượng khác		8 602 775 089	9 428 610 396
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		849 068 602	1 907 113 647
a) Ngắn hạn	V.17	849 068 602	1 907 113 647
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		849 068 602	1 907 113 647
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		26 200 173 417	24 561 150 509
a) Ngắn hạn	V.18	23 699 343 319	22 123 399 411
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 975 029 453	1 299 660 196
- Bảo hiểm xã hội		180 044 474	136 510 995
- Bảo hiểm y tế		94 201 988	67 182 938
- Bảo hiểm thất nghiệp		48 427 392	29 549 167
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			2 100 150 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		21 401 640 012	18 490 346 115
b) Dài hạn		2 500 830 098	2 437 751 098
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 500 830 098	2 437 751 098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		652 465 482	151 603 169
a) Ngắn hạn		652 465 482	151 603 169
- Doanh thu nhận trước		652 465 482	151 603 169
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn	V.19a		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		39 480 000 000	81 120 000 000
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19		
b) Dài hạn		39 480 000 000	81 120 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		39 480 000 000	81 120 000 000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8 634 115 731	7 797 690 698
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8 634 115 731	7 797 690 698
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8 634 115 731	7 797 690 698
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		159 281	409 748
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		159 281	409 748
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Bảng giám tài sản cơ bản như hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	48 215 739 975	16 708 537 679	2 494 436 253 815	2 285 588 446		2 561 646 119 915
Số tăng trong năm	13	506 576 209		1 190 607 273	180 354 000		1 877 537 482
- Mua sắm mới	131	506 576 209		1 190 607 273	180 354 000		1 877 537 482
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14	32 631 830 159	2 660 919 599	1 151 565 053	488 749 041		36 933 063 852
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			572 577 273			572 577 273
- Giảm khác	145	32 631 830 159	2 660 919 599	578 987 780	488 749 041		36 360 486 579
Số dư cuối năm	15	16 090 486 025	14 047 618 080	2 494 475 296 035	1 977 193 405		2 526 590 593 545
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	17 962 774 551	14 964 891 277	1 733 463 680 050	2 205 395 733		1 768 596 741 611
Số tăng trong năm	18	638 028 769	1 468 581 640	150 420 735 032	28 844 472		152 556 189 913
- Khấu hao trong năm	181	638 028 769	1 468 581 640	150 420 735 032	28 844 472		152 556 189 913
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19	13 213 294 639	2 660 919 599	1 151 565 053	488 749 041		17 514 528 332
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			572 577 273			572 577 273
- Giảm khác	195	13 213 294 639	2 660 919 599	578 987 780	488 749 041		16 941 951 059
Số dư cuối kỳ	20	5 387 508 681	13 772 553 318	1 882 732 850 029	1 745 491 164		1 903 638 403 192
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	30 252 965 424	1 743 646 402	760 972 573 765	80 192 713		793 049 378 304
- Tại ngày cuối kỳ	23	10 702 977 344	275 064 762	611 742 446 006	231 702 241		622 952 190 353

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10.1 INN HÌNH TANG GIAM TSCĐ VÔ HÌNH

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	13 291 124 604			926 000 000	53 877 920	14 271 002 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14	11 500 124 604			580 000 000		12 080 124 604
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144	11 500 124 604			580 000 000		12 080 124 604
Số dư cuối năm	15	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 587 517 592			926 000 000	53 877 920	2 567 395 512
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19	1 587 517 592			580 000 000		2 167 517 592
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194	1 587 517 592			580 000 000		2 167 517 592
Số dư cuối năm	20				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	11 703 607 012					11 703 607 012
- Tại ngày cuối năm	23	1 791 000 000					1 791 000 000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	32 118 044 954	3 778 593 524						35 896 638 478
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	32 118 044 954	3 778 593 524						35 896 638 478
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	81 239 760 750				3 778 593 524			77 461 167 226
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	81 239 760 750				3 778 593 524			77 461 167 226
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 118 320 294 184	37 594 603 030			50 955 610 659			1 084 754 450 769
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216							-23 773 475 216
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		500 163 068			500 163 068			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 482 840 509				125 706 308			306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	143 329 549 169	37 094 439 962			50 329 741 283			109 889 412 062
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	143 329 549 169				50 328 557 029			72 796 156 354
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		37 094 439 962			1 184 254			37 093 255 708
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	807 135 601	6 518 324 500	44 683 023 352	62 612 766 816		23 640 932 363
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	806 195 030	899 116 294	32 258 636 619	37 493 415 488		5 327 700 133
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			173 073 502	173 073 502		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			46 394 737	46 394 737		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	940 571	5 262 224 181	7 589 065 263	20 250 160 541		17 922 378 888
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		356 984 025	2 829 322 552	2 863 191 869		390 853 342
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			1 052 935 000	1 052 935 000		
9. Các loại thuế khác	19			733 595 679	733 595 679		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	807 135 601	6 518 324 500	44 683 023 352	62 612 766 816		23 640 932 363

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	44 853 368 819				-12 364 792 292	6 800 000	32 488 576 527
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
- Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Trường CĐ nghề duyên Hải								
- Công ty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	44 853 368 819				-12 364 792 292	6 800 000	32 488 576 527
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Công ty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	621 437 324 861	777 692 205 707
a) Doanh thu		621 437 324 861	777 692 205 707
- Doanh thu bán hàng		82 318 042 699	129 966 841 224
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		539 119 282 162	647 725 364 483
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	495 792 057 168	577 875 134 953
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		74 913 623 659	117 725 401 358
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		420 878 433 509	460 149 733 595
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	23 187 527 970	10 215 239 325
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		13 538 986 796	9 833 569 280
- Lãi bán các khoản đầu tư		9 120 858 741	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 700	2 700
- Lãi chênh lệch tỷ giá		527 679 733	381 667 345
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	15 243 067 822	26 242 950 420
- Lãi tiền vay		19 158 485 181	24 664 604 694
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		522 981 039	2 111 555 726
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-4 438 398 398	- 533 210 000
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		800 509 277	800 744 638
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		210 000 000	440 390 909
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		358 601 200	3 000 000
- Thuế được giảm		29 291 832	
- Các khoản khác		202 616 245	357 353 729
07. Chi phí khác		50 389 799	235 669 512
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9 120 000	37 324 260
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		37 622 035	96 960 597
- Các khoản khác		3 647 764	101 384 655
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		73 818 474 636	57 469 269 597
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		70 700 279 425	53 744 637 852
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		2 794 657 350	3 415 945 289
- Các khoản chi phí QLDN khác		67 905 622 075	50 328 692 563
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		3 118 195 211	3 724 631 745
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1 069 626 427	2 567 245 014
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2 048 568 784	1 157 386 731
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		486 603 133 508	522 029 100 148
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		59 543 797 196	41 681 767 278
- Chi phí nhân công		115 751 533 113	118 989 718 380
- Chi phí khấu hao TSCĐ		156 334 783 437	177 645 618 742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		144 160 389 474	168 121 438 500
- Chi phí khác bằng tiền		10 812 630 288	15 590 557 248
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	20 249 219 970	23 131 684 908
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		20 249 219 970	23 131 684 908
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	836 425 033	2 563 806 295
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		836 425 033	2 563 806 295

